**Ban Quan hệ Quốc tế - VCCI**

# HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG TANZANIA


**Người liên hệ:** **Tạ Tuyết Mai**
**Tel:** **04.35742022**
**Email:** **maitt@vcci.com.vn**


4.2014

# HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG TANZANIA

## MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CHUNG ..... 1
1. Các thông tin cơ bản ..... 1
2. Lịch sử ..... 1
3. Con người ..... 2
II. TÌNH HÌNH KINH TẾ ..... 2
1. Tổng quan ..... 2
2. Các ngành kinh tế mũi nhọn: ..... 2
3. Các chỉ số kinh tế ..... 2
4. Các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, XNK, thuế v…v ..... 3
III. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM ..... 3
1. Các chuyến thăm cao cấp gần đây ..... 3
2. Cộng đồng người Việt Nam tại Tanzania ..... 4
IV. QUAN Hệ KINH TẾ VỚI Việt Nam ..... 4
1. Hợp tác thương mại ..... 4
2. Hợp tác đầu tư ..... 5
V. HỢP TÁC VỚI VCCI ..... 5
1. Thỏa thuận hợp tác đã ký kết ..... 5
2. Hoạt động đã triển khai ..... 5
VI. THÔNG TIN HỮU ÍCH ..... 6
1. Địa chỉ hữu ích ..... 6
2. Các thông tin khác ..... 6

## PHỤ LỤC THAM KHẢO

Bảng 1. Xuất khẩu VN – Tanzania

Bảng 2. Nhập khẩu VN – Tanzania

# I. GIỚI THIỆU CHUNG

## 1. Các thông tin cơ bản

| | |
|---|---|
| **Tên nước** | Cộng hòa Thống nhất Tanzania (United Republic of Tanzania) |
| **Thủ đô** | Dar es Salaam |
| **Quốc khánh** | 26/4 |
| **Diện tích** | 947,300 $km^2$ |
| **Dân số** | 49,639,138 người |
| **Khí hậu** | Đa dạng từ nhiệt đới dọc bờ biển đến ôn đới ở vùng cao nguyên |
| **Ngôn ngữ** | Tiếng Swahili và tiếng Anh (dùng cho đối ngoại,thương mại, hành chính, giáo dục), tiếng Ả rập và một số thổ ngữ khác. |
| **Tôn giáo** | Đạo Thiên chúa (30%), Đạo hồi (35%),Tín ngưỡng cổ truyền (35%). |
| **Đơn vị tiền tệ** | đồng Shilling Tanzania (TZS), 1 USD = 1,571.1 ILS |
| **Múi giờ** | GMT + 3.00 |
| **Thể chế** | Tanzania theo chế độ Cộng hòa. |
| **Tổng thống** | Jakaya Mrisho Kikwete |
| **Thủ tướng** | Jakaya Mrisho Kikwete |

## 2. Lịch sử

Ngay sau khi giành được độc lập từ Anh vào đầu những năm 1960, Tanganyika và Zanzibar hợp nhất để hình thành các quốc gia của Tanzania năm 1964. Một đảng cai trị đã kết thúc vào năm 1995 với các cuộc bầu cử dân chủ đầu tiên được tổ chức tại nước này kể từ những năm 1970. Tình trạng bán tự trị của Zanzibar và phe đối lập phổ biến đã dẫn tới hai cuộc bầu cử từ năm 1995, trong đó đảng cầm quyền thắng mặc cho tuyên bố các quan sát viên quốc tế về bầu cử bất thường.

### 3. Con người

· Dân số: 43,601,796 (2012 est.)

· Cấu trúc tuổi:

0-14 tuổi: 42% (nam 9,003,152/nữ 8,949,061)

15-64 tuổi: 55.1% (nam 11,633,721/nữ 11,913,951)

65 tuổi trở lên: 2.9% (nam 538,290/nữ 708,445)

· Tỉ lệ tăng dân số: 1.96% (2012 est.)

· Tuổi thọ trung bình: 52.85 tuổi

## II. TÌNH HÌNH KINH TẾ

### 1. Tổng quan

Nền kinh tế Tanzania phụ thuộc vào nông nghiệp. Kỹ thuật canh tác lạc hậu, sản lượng thấp nên hàng năm phải nhập khẩu lương thực. Cơ giới hoá chỉ tập trung ở các nông trường, đồn điền, trang trại của tư bản ngoại quốc.

### 2. Các ngành kinh tế mũi nhọn:

***Về nông nghiệp*:** Tanzania đứng đầu thế giới về xuất khẩu sợi Sisal khoảng 181 000 tấn/năm. Ngoài ra, Tanzania còn có cà phê Arabica, bông, đinh hương, cùi dừa, hạt điều, thuốc lá, mía… Rừng cũng là một nguồn lợi lớn của Tanzania với sản lượng khai thác hàng năm hơn 30 triệu $m^3$ gỗ.

***Về khoáng sản***: Tanzania có kim cương, đá quý, vàng, thiếc, magnesite, phốt phát, quặng sắt, niken….

***Về công nghiệp***: Tanzania có chủ trương phát triển công nghiệp nhẹ, trước hết là công nghiệp địa phương nhằm sử dụng nguyên liệu tại chỗ nhưng trên thực tế phụ thuộc nhiều vào các nước công nghiệp phát triển về máy móc, kỹ thuật. Sản phẩm công nghiệp gồm : đường, bia, thuốc lá, sợi sisal, khai thác vàng và kim cương, giầy dép, xi măng, dệt may….

***Về dịch vụ***: Du lịch là một trong những ngành thu ngoại tệ lớn nhất và tăng trưởng nhanh trong nền kinh tế Tanzania. Riêng với đảo Zanzibia, du lịch là một lĩnh vực đầy tiềm năng.

### 3. Các chỉ số kinh tế

| | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **GDP (ppp)** | 64.83 tỷ USD | 69.01 tỷ USD | 73.5 tỷ USD | 79.29 tỷ USD | 92.53 tỷ USD |
| **Tăng trưởng GDP** | 6.5% | 6.4% | 7.0% | 7% | 7.2% |
| **GDP theo đầu người** | 1,600 | 1,600 | 1,700 | 1,700 | 1900 |
| **GDP theo ngành (2013)** | Nông nghiệp: 26.9% - Công nghiệp: 25.2% - Dịch vụ: 48% | | | | |
| **Lực lượng lao động** | | 24.06 triệu | 24.77 triệu | 25.59 triệu | 25 triệu |
| **Tỷ lệ thất nghiệp** | | N.A | N.A | N.A | NA |
| **Tỷ lệ lạm phát** | 7.2% | 12.7% | 15.3% | 7.8% | 6.2% |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Mặt hàng nông nghiệp** | Cà phê Arabica, bông, đinh hương, cùi dừa, hạt điều, thuốc lá, mía… | | | | |
| **Các ngành công nghiệp** | Sản xuất công nghiệp nhẹ. Sản phẩm công nghiệp gồm : đường, bia, thuốc lá, sợi sisal, khai thác vàng và kim cương, giầy dép, xi măng, dệt may…. | | | | |
| **Tăng trưởng công nghiệp** | 7% | 7% | 6.7% | 7.4% | 8.1% |
| **Kim ngạch xuất khẩu** | 4.297 tỷ USD | 4.843 tỷ USD | 5.031 tỷ USD | 5.92 tỷ USD | 6.08 tỷ USD |
| **Mặt hàng chính** | Cotton vàng, cà phê, hạt điều, máy móc sản xuất, bông dệt | | | | |
| **Kim ngạch nhập khẩu** | 7.125 tỷ USD | 9.635 tỷ USD | 9.724 tỷ USD | 11.16 tỷ USD | 11.95 tỷ USD |
| **Mặt hàng chính** | Hàng tiêu dùng, sản phẩm chế tạo (máy móc thiết bị, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải), nguyên liệu công nghiệp, dầu thô… | | | | |

**4. Các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, XNK, thuế v…v**

Cùng với các hoạt động cải cách kinh tế nói chung, môi trường đầu tư ở Tanzania được cải thiện rõ rệt. Chính Phủ đang cố gắng thu hút các nhà đầu tư nước ngoài với những biện pháp như thả nổi tỷ giá ngoại hối, cấp giấy phép cho các ngân hàng nước ngoài hoạt động và giảm bớt những thủ tục hành chính quan ieu trong thu hút đầu tư. Nhờ vậy, hoạt động đầu tư nước ngoài không ngừng gia tăng. Năm 1994, vốn FDI mới đạt 50,2 triệu USD thì đến năm 2001 con số này đã tăng lên 224,4 triệu USD. Các nhà đầu tư nhiều nhất vào Tanzania đến năm 2001 là Anh, Mỹ, Nam Phi. Trung Quốc đứng vị trí thứ tư với tổng vốn đầu tư tính đến năm 2001 đạt 112 triệu USD.

## III. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM

Việt Nam và Tanzania thiết lập quan hệ ngoại giao cấp Đại sứ từ năm 1965. Năm 1966 ta mở Đại sứ quán tại thủ đô Dar es Salaam. Năm 1974, do khó khăn về kinh tế ta đã đóng cửa Đại sứ quán. Đến tháng 10/2002, ta đã mở lại Đại sứ quán Việt Nam tại Tanzania.

**37. Các chuyến thăm cao cấp gần đây**

***Các đoàn Việt Nam sang Tanzania:***

· 1970: Bộ trưởng Nguyễn Thị Bình

· 1973: Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam Nguyễn Hữu Thọ

· 1982: Bộ trưởng Võ Đông Giang

· Tháng 9/2001: Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Phú Bình

· Tháng 3/2002: Thứ trưởng Thương mại Lê Danh Vĩnh

***Đoàn Tanzania sang Việt Nam:***

· 1994: Nguyên Tổng thống J. Nyeree vào Việt Nam dự Hội nghị về hợp tác Nam – Nam với tư cách là Chủ tịch Phương Nam

· Tháng 5/2001: Ngoại trưởng Tanzania Jakaya Kikwete

· Tháng 11/2004: Bộ trưởng Công nghiệp và Thương mại ,

· Tháng 12/2004: Tổng thống Benjamin W.Mkapa

· Tháng 9/2006: Thủ tướng Edward Lowassa

· Tháng 9/2007: Bộ trưởng Nông nghiệp Tanzania

· Tháng 4/2010: Thủ tướng Tanzania ……..

***Các Hiệp định, thỏa thuận đã ký giữa hai bên:***

Hiệp định khung về hợp tác kinh tế, thương mại, khoa học và công nghệ và Thỏa thuận thành lập Ủy ban hỗn hợp giữa Chính phủ Tanzania và Việt Nam (12/2004);

Tanzania mong muốn được hợp tác với Việt Nam trong lĩnh vực nông nghiệp vì vậy phía Tanzania cho biết sẵn sàng dành diện tích đất canh tác nông nghiệp lớn cho Việt Nam để khai thác và hợp tác và đề nghị Việt Nam cử chuyên gia nông nghiệp, thuỷ lợi. Về y tế, bên cạnh hình thức trao đổi chuyên gia Việt Nam giúp Tanzania chữa bệnh sởi, sốt rét, lao…bạn rất quan tâm hợp tác về chế biến thuốc Đông dược và học tập ta trong lĩnh vực y học cổ truyền. Hiện Việt Nam có 02 dự án nông nghiệp đối với Tanzania đang tìm các đối tác thực hiện, đó là dự án: Kinh tế hộ gia đình tổng hợp với Tanzania (chăn nuôi, trồng lúa, cơ khí máy móc nhỏ…) và Dự án Hợp tác trong lĩnh vực thuỷ sản, trồng và chế biến hạt điều ở đảo Zanzibar với Tanzania.

**2. Cộng đồng người Việt Nam tại Tanzania**

Hiện tại chưa thành lập cộng đồng người Việt Nam tại Tanzania

## IV. QUAN HỆ KINH TẾ VỚI VIỆT NAM

### 1.Hợp tác thương mại

Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Tanzania hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế.Trong xuất khẩu của nước ta sang Tanzania, gạo chiếm tỷ trọng lớn nhất (83-85%). Nhập khẩu gạo từ Việt Nam bình quân chiếm 50% nhu cầu nhập khẩu gạo hàng năm của Tanzania. Ngoài ra, Việt Nam còn xuất khẩu sang Tanzania một số sản phẩm cao su, dệt may, nguyên vật liệu xây dựng, đồ điện…với khối lượng rất nhỏ.

Việt Nam chỉ nhập khẩu từ Tanzania một số mặt hàng chủ yếu là bông, hạt điều thô, máy móc loại nhỏ. Trong đó, bông chiếm 64% giá trị nhập khẩu của Việt Nam và Tanzania. Nói chung số lượng mặt hàng nhập khẩu ít và không ổn định.

Một số mặt hàng XK quan trọng của nước ta bước đầu đã chiếm lĩnh thị trường Tanzania mà chủ yếu là gạo. Ngoài ra Tanzania đang có nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị và công nghệ chế biến hạt điều từ Việt Nam. Bên cạnh đó Tanzania cũng rất muốn hợp tác liên doanh với ta trong lĩnh vực dệt may, sản xuất sữa, sản xuất nước hoa quả và đặc biệt muốn hợp tác về nông nghiệp. Tanzania cũng là thị trường mà nước ta có thể nhập khẩu một số sản phẩm như bông, gỗ teck…

Năm 2012, trao đổi thương mại giữa hai nước đạt tổng giá trị 83,07 triệu USD, trong đó xuất khẩu đạt trên 37 triệu USD(tăng 54% so với năm trước), nhập khẩu đạt trên 45 triệu USD (tăng 27%).

Gạo luôn là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Tanzania, thường chiếm tới hơn70% giá trị xuất khẩu (đạt gần 26 triệu USD năm 2012, tăng 52% so với 17 triệu tấn năm 2011). Một số sản phẩm công nghiệp như phân bón các loại, máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, linh kiện, máy vi tính…cũng là những mặt hàng xuất khẩu tiềm năng của Việt Nam.

Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Tanzania năm 2012 gồm các sản phẩm nông nghiệp như: bông (đạt giá trị hơn 28 triệu USD, chiếm hơn 60% giá trị hàng nhập khẩu), thức ăn gia súc & nguyên liệu (hơn 14 triệu USD)…

6 tháng đầu năm 2013, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Tanzania đạt 11,74triệu USD, trong đó gạo chiếm 9,76 triệu USD, phân urê 0,5 triệu USD. phân NPK 0,38 triệu USD, dao cạo và lưỡi dao cạo 0,3 triệu USD…

Về nhập khẩu của Việt Nam từ Tanzania, 6 tháng đầu năm, kim ngạch đạt 43,44 triệu USD trong đó chủ yếu là hạt điều 18,42 triệu USD, thức ăn gia súc và nguyên liệu 14,28 triệu USD, bông các loại 5,6 triệu USD, quặng và khoáng sản 4,6 triệu USD.

Hiện nay trao đổi thông tin giữa hai nước còn rất hạn chế, đặc biệt là thông tin trong lĩnh vực thương mại. Các doanh nghiệp của hai nước chưa hiểu biết nhiều về thị trường, về tập quán kinh doanh của nhau. Thực tế một số mặt hàng XK của Việt Nam đã xâm nhập vào thị trường Tanzania thông qua các công ty trung gian nước ngoài. Các doanh nghiệp Tanzania có khả năng tài chính còn hạn chế nên buôn bán trực tiếp theo phương thức mở L/C là khó thực hiện.

| Năm | Xuất khẩu | Nhập khẩu | Tổng kim ngạch |
|---|---|---|---|
| **2005** | 22,48 | 4,75 | **27,23** |
| **2006** | 22,61 | 7,79 | **30,40** |
| **2007** | 18,33 | 3,92 | **22,25** |
| **2008** | 26,59 | 21,50 | **48,09** |
| **2009** | 30,08 | 37,85 | **67,93** |
| **2010** | 35.67 | 70.03 | **105.70** |
| **2011** | 19.42 | 17.73 | **37.15** |
| **2012** | **37** | 45 | 83,07 |
| **2013** | | 25 | |
| **2014** | 51,647,323 | 84,575,768 | **136,225,105** |

*Kim ngạch XNK giữa Việt Nam - Tanzania - Đơn vị triệu USD - nguồn Tổng Cục Hải quan*

### 2. Hợp tác đầu tư

Quan hệ về đầu tư và thương mại dịch vụ giữa hai nước hầu như chưa phát triển. Tuy nhiên hai nước bước đầu đã có hợp tác trong lĩnh vực ngân hàng cụ thể là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam thiết lập quan hệ đại lý với Ngân hàng Trung ương Tanzania.

## V. HỢP TÁC VỚI VCCI

### 1. Thỏa thuận hợp tác đã ký kết

Thỏa thuận hợp tác giữa 2 Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Phòng thương mại, Công nghiệp và Nông nghiệp Tanzania tại Hà Nội nhân chuyến thăm của Thủ tướng Tanzania Edward Lowassa (9/2006).

### 2. Hoạt động đã triển khai

· Từ 4-12/4/2005, đoàn doanh nghiệp Tanzania gồm 10 thành viên sang thăm và làm việc tại Việt Nam. Nhân dịp này, đoàn đã đi thăm các Bộ ngành, các doanh nghiệp, khu công nghiệp…

· Từ 5-8/ 9/2006, đoàn doanh nghiệp tháp tùng Thủ tướng Tanzania Edward Lowassa sang Việt Nam. Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam-Tanzania đã được tổ chức nhân dịp này với sự tham dự của Thủ tướng Tanzania và cộng đồng doanh nghiệp 2 nước.

## VI. THÔNG TIN HỮU ÍCH

### 1. Địa chỉ hữu ích

| Đơn vị - Địa chỉ | Tel/Fax | Email/Website |
|---|---|---|
| ***Việt Nam*** | | |
| Ban Quan hệ quốc tế, VCCI<br>*Số 9 Đào Duy Anh, Hà Nội* | T: 84-4-35771380 | maitt@vcci.com.vn |
| ***Tanzania*** | | |
| Đại sứ quán Việt Nam tại Tanzania:<br>Đại sứ Võ Thành Nam<br>Điện thoại: 255-22-2664535 (ext: 22), 22-2664536; Email: vo_nam1960@yahoo.com<br>Địa chỉ trụ sở:<br>Plot 11, Bongoyo Road,<br>Oysterbay, Dar es Salaam;<br>P.O Box: 9724, Dares Salaam - Tanzania | T: 00 255 222 772269<br>F: 00 255 222 773138 | vnembassy@raha.com |
| Tanzania Investment Centre:<br>*Shaaban Robert, Street 9A&B, P.O. Box 938 Dar es Salaam, Tanzania* | T: +255 22 2116328<br>F: +255 22 2118253 | information@tic.co.tz<br>www.tic.co.tz |

### 2. Các thông tin khác

**Website* *CIA – The World Factbook*

**Website* *Bộ Ngoại giao Việt Nam*

Bảng 1. Xuất khẩu VN – Tanzania

| Tên hàng | ĐVT | Lượng | Trị giá USD |
|---|---|---|---|
| Cao su | Tấn | 20 | 57,000 |
| Chè | Tấn | 9 | 29,938 |
| Dây điện và dây cáp điện | USD | 0 | 248,130 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Gạo | Tấn | 73,206 | 29,701,675 |
| Gỗ và sản phẩm từ gỗ | USD | 0 | 5,160 |
| Giày dép các loại | USD | 0 | 100 |
| Hàng thủy sản | USD | 0 | 288,241 |
| Hàng hóa khác | | 0 | 1,244,206 |
| Linh kiện và phụ tùng xe máy | USD | 0 | 42,274 |
| Linh kiện và phụ tùng ô tô khác | USD | 0 | 54,393 |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng | USD | 0 | 263,355 |
| Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện | USD | 0 | 1,477,675 |
| Sản phẩm dệt, may | USD | 0 | 93,912 |
| Sản phẩm hóa chất | USD | 0 | 26,848 |
| Sản phẩm từ cao su | USD | 0 | 1,739 |
| Sản phẩm từ chất dẻo | USD | 0 | 1,550,475 |
| Sản phẩm từ giấy | USD | 0 | 93,669 |
| Sản phẩm từ sắt thép | USD | 0 | 89,594 |
| Sắt thép các loại khác | Tấn | 1 | 1,104 |
| Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù | USD | 0 | 400,176 |
| Vải các loại | USD | 0 | 180 |
| **Tổng** | | | **35,669,844** |

Bảng 2. Nhập khẩu VN – Tanzania

**Kim ngạch nhập khẩu từ Tanzania năm 2010**

| **Tên hàng** | **ĐVT** | **Lượng** | **Trị giá USD** |
|---|---|---|---|
| Đồng | Tấn | 598 | 4,745,398 |
| Bông các loại | Tấn | 25,018 | 45,032,811 |
| Cao su | Tấn | 15 | 3,000 |
| Chất dẻo nguyên liệu | Tấn | 100 | 137,600 |
| Gỗ và sản phẩm từ gỗ | USD | 0 | 228,705 |
| Hàng hóa khác | | 0 | 7,627,558 |
| Linh kiện, phụ tùng ô tô khác | USD | 0 | 34,512 |
| Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng | USD | 0 | 1,360,800 |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu | USD | 0 | 10,859,261 |
| **Tổng** | | | **70,029,645** |